

Luyện đọc và viết

Cấp độ: TOPIK II (cấp 5-6) · CEFR C1-C2 · chương trình chuẩn King Sejong cấp 5-6 · Thời gian: Một năm trở lên với 1-2 giờ mỗi ngày, phần lớn dành cho đọc và nghe tiếng Hàn thực tế

Ba đoạn đọc ngắn kèm câu hỏi, mẫu bài cho câu hỏi TOPIK 53 và 54 kèm câu ví dụ, và 40 bài tập có đáp án.

Bài đọc 1: Phương tiện công cộng ở Seoul

Đọc đoạn văn

서울의 대중교통은 편리하고 요금이 비교적 저렴한 편이다. 지하철은 대부분의 지역을 연결하며, 버스는 지하철이 닿지 않는 곳까지 운행한다. 교통카드 하나로 지하철과 버스를 모두 이용할 수 있고, 일정 시간 안에 갈아타면 환승 할인도 받을 수 있다. 그러나 출퇴근 시간에는 승객이 몰려 매우 혼잡하다. 따라서 시간 여유가 있다면 출퇴근 시간을 피해 이동하는 것이 좋다.

Câu hỏi về Bài đọc 1

1. Theo đoạn văn, bạn có thể dùng thẻ giao thông đơn lẻ cho phương tiện nào?

2. Người viết khuyên những ai có nhiều thời gian nên làm gì?

Bài đọc 2: Thói quen đọc sách

Đọc đoạn văn

최근 종이책을 읽는 사람이 줄어들고 있다. 스마트폰으로 짧은 글과 영상을 보는 시간이 늘어난 반면에, 한 권의 책을 끝까지 읽는 시간은 줄어든 것이다. 짧은 글은 정보를 빠르게 얻는 데 도움이 된다. 그러나 긴 글을 읽어야 생각을 깊이 정리하는 힘을 기를 수 있다. 하루에 20분만이라도 꾸준히 책을 읽는다면 집중력과 어휘력이 함께 좋아질 것이다.

Câu hỏi về Bài đọc 2

3. Theo đoạn văn, cái gì tăng và cái gì giảm?

4. Người viết nói đọc văn bản dài giúp bạn điều gì?

Bài đọc 3: Đi bộ

Đọc đoạn văn

걷기는 특별한 장비 없이 누구나 할 수 있는 운동이다. 가까운 거리는 차를 타는 대신 걸어서 이동하면 따로 운동할 시간을 내지 않아도 된다. 또한 걷는 동안 머리가 맑아져 고민을 정리하기에도 좋다. 다만 처음부터 무리하게 오래 걸으면 발이나 무릎이 아플 수 있다. 따라서 짧은 거리부터 시작해 조금씩 늘려 가는 것이 바람직하다.

Câu hỏi về Bài đọc 3

5. Theo đoạn văn, tại sao đi bộ quãng ngắn lại tiết kiệm thời gian?

.....

6. Người viết cảnh báo điều gì, và khuyên làm gì?

.....

Câu hỏi TOPIK 53: mô tả biểu đồ

Viết 200–300 ký tự theo văn phong trần thuật (plain style). Đề cập mọi con số trong biểu đồ, mô tả sự thay đổi, nêu nguyên nhân nếu đề cho, và kết thúc bằng dự báo nếu có. Không thêm ý kiến riêng của bạn.

Phần	Mẫu
Giới thiệu cuộc khảo sát	○○에서 ○○을/를 대상으로 ○○에 대해 조사하였다.
Mục có số liệu lớn nhất	조사 결과, ○○(이)라는 응답이 ○○%로 가장 많았다.
Các mục tiếp theo	그 뒤를 이어 ○○이/가 ○○%, ○○이/가 ○○%로 나타났다.
Sự thay đổi theo thời gian	○○은/는 ○○년 ○○에서 ○○년 ○○(으)로 증가하였다/감소하였다.
Nguyên nhân	이러한 변화의 원인으로는 ○○을/를 들 수 있다.
Triển vọng	앞으로 ○○은/는 더욱 ○○ 것으로 전망된다.

Bài trả lời mẫu (khảo sát và các con số chỉ là hư cấu để luyện tập):

Bài trả lời mẫu
한 연구소에서 직장인 1,000명을 대상으로 출퇴근 수단에 대해 조사하였다. 조사 결과, 대중교통을 이용한다는 응답이 45%로 가장 많았고, 그 뒤를 이어 자가용이 30%, 자전거가 15%로 나타났다. 또한 자전거 이용률은 2015년 8%에서 2025년 15%로 10년 사이에 두 배 가까이 증가하였다. 이러한 변화의 원인으로는 자전거 도로의 확대와 건강에 대한 관심 증가를 들 수 있다. 앞으로 자전거 이용률은 더욱 높아질 것으로 전망된다.

Đề TOPIK câu 54: dàn ý bài luận

Viết 600–700 ký tự. Dành 5 phút lập kế hoạch trước khi viết: một đoạn mở bài, một đoạn cho mỗi câu hỏi gợi ý, và một đoạn kết ngắn.

Phần	Cần viết gì	Câu hữu ích
Mở bài	Giới thiệu vấn đề và tại sao nó quan trọng	최근 ○○이/가 사회적으로 큰 관심을 받고 있다.
Thân bài 1	Trả lời câu hỏi gợi ý 1	○○이/가 필요한 이유는 다음과 같다.
Thân bài 2	Trả lời câu hỏi gợi ý 2 kèm lý do hoặc ví dụ	첫째, ○○. 둘째, ○○.
Thân bài 3	Trả lời câu hỏi gợi ý 3: quan điểm hoặc giải pháp của bạn	이를 위해서는 ○○이/가 필요하다.
Kết bài	Tóm tắt và nhắc lại quan điểm của bạn	이상으로 살펴본 바와 같이 ○○(으)ㄴ 필요가 있다.

Tiếng Hàn	Romanization	Nghĩa
최근 재택근무가 사회적 으로 큰 관심을 받고 있 다.	choegeun jaetaekgeunmuga sahoejeogeuro keun gwansimeul batgo itda.	Gần đây, làm việc từ xa thu hút sự chú ý lớn của công chúng.
이에 대해서는 찬성하는 입장과 반대하는 입장이 있다.	ie daehaeseoneun chanseonghaneun ipjanggwa bandaehaneun ipjang-i itda.	Có cả ý kiến ủng hộ lẫn phản đối việc này.
그 이유는 다음과 같다.	geu iyuneun daeumgwa gatda.	Lý do như sau.
무엇보다 출퇴근 시간을 줄일 수 있다는 장점이 있 다.	mueotboda chultoegeun siganeul jureul su itdaneun jangjeomi itda.	Trước hết, nó có ưu điểm là cắt giảm thời gian di chuyển đi làm.
반면에 동료와 소통하기 어렵다는 문제도 있다.	banmyeone dongnyowa sotonghagi eoryeopdaneun munjedo itda.	Ngược lại, cũng có vấn đề là khó giao tiếp với đồng nghiệp.
따라서 두 방식을 적절히 함께 활용할 필요가 있다.	ttaraseo du bangsigeul jeokjeolhi hamkke hwaryonghal piryoga itda.	Vì vậy, cần kết hợp hai cách làm việc này một cách hợp lý.

Chọn đuôi câu đúng

7. 날씨가 추운 () 손님이 적었다. (탓에 / 덕분에)
.....
8. 선생님이 도와주신 () 시험에 합격했다. (덕분에 / 탓에)
.....
9. 갑자기 비가 오는 () 옷이 다 젖었다. (바람에 / 한)
.....
10. 한국어는 알면 () 재미있다. (알수록 / 알더니)
.....
11. 약을 () 감기가 나았다. (먹었더니 / 먹는 한)
.....
12. 아침에는 () 오후에는 맑아졌다. (흐리더니 / 흐린 덕분에)
.....
13. 포기하지 않는 () 기회는 있다. (한 / 바람에)
.....
14. 처음에는 누구나 (). (실수하기 마련이다 / 실수할 리가 없다)
.....
15. 창문에 불이 꺼진 걸 보니 다들 (). (퇴근한 모양이다 / 퇴근할 리가 없다)
.....
16. 그렇게 성실한 사람이 약속을 (). (잊었을 리가 없다 / 잊은 셈이다)
.....
17. 열 문제 중 아홉 문제를 맞혔으니 거의 다 (). (맞힌 셈이다 / 맞힐 리가 없다)
.....
18. 인구가 () 교통 문제도 심각해졌다. (증가함에 따라 / 증가하는 바람에 — chọn dạng văn viết)
.....

Viết lại theo văn phong 簡 viết (plain style)

19. 요즘 물가가 많이 올랐어요.
.....
20. 저는 매일 아침 신문을 읽어요.
.....
21. 내일 비가 올 거예요.
.....
22. 서울은 한국의 수도예요.
.....
23. 아이들이 공원에서 놀아요.
.....

24. 그 방법이 제일 좋아요.

25. 환경을 보호해야 해요.

26. 이 문제는 왜 중요해요?

Nghĩa là gì?

27. 발이 넓다

28. 눈이 높다

29. 식은 죽 먹기

30. 미역국을 먹다

31. 귀가 얇다

32. 티끌 모아 태산

gốc từ Hán-Hàn

33. 교육, 교사 và 교과서 dùng chung gốc nào, và gốc đó nghĩa là gì?

34. Cho từ có gốc 학 (學) nghĩa là 'khoa học'.

35. Cho từ có gốc 국 (國) nghĩa là 'quốc tế'.

36. Cho biết từ có gốc 인 (人) mang nghĩa 'dân số'.

37. 무료, 무시, 무관심: 무 thêm ý nghĩa gì vào một từ?

38. Cho biết từ có gốc 발 (發) mang nghĩa 'khởi hành'.

39. Cho biết từ có gốc 성 (成) mang nghĩa 'thành công'.

40. 화 (化) thêm ý nghĩa gì trong 도시화? Đoán nghĩa của từ này.

Đáp án

1. Cả tàu điện ngầm và xe buýt.
2. Tránh đi lại vào giờ cao điểm.
3. Thời gian xem văn bản và video ngắn trên điện thoại thông minh tăng; thời gian đọc cả một cuốn sách giảm.
4. Xây dựng khả năng sắp xếp suy nghĩ một cách sâu sắc.
5. Bạn không cần dành thời gian riêng để tập thể dục.
6. Đi bộ quá dài ngay từ đầu có thể làm đau chân hoặc đầu gối, nên bắt đầu với quãng ngắn rồi tăng dần từng chút.
7. 추운 탓에
chuun tase
8. 도와주신 덕분에
dowajusin deokbune
9. 오는 바람에
oneun baram
10. 알수록
alsurok
11. 먹었더니
meogeotdeoni
12. 흐리더니
heurideoni
13. 앓는 한
anneun han
14. 실수하기 마련이다
silsuhagi maryeonida
15. 퇴근한 모양이다
toegeunhan moyangida
16. 잊었을 리가 없다
ijeosseul riga eopda
17. 맞힌 셈이다
machin semida
18. 증가함에 따라
jeunggahame ttara
19. 요즘 물가가 많이 올랐다.
yojeum mulgaga mani ollatda.
20. 나는 매일 아침 신문을 읽는다.
naneun maeil achim sinmuneul ingneunda.
21. 내일 비가 올 것이다.
naeil biga ol geosida.
22. 서울은 한국의 수도이다.
seoureun hangugui sudoida.
23. 아이들이 공원에서 논다.
aideuri gongwoneseo nonda.
24. 그 방법이 가장 좋다.
geu bangbeobi gajang jota.
25. 환경을 보호해야 한다.
hwangyeong-eul bohohaeya handa.
26. 이 문제는 왜 중요한가?
i munjeneun wae jungyohanga?
27. Rành nhiều người.
28. Có gu cao; kén chọn.
29. Việc rất dễ.
30. Thi trượt.
31. Dễ bị người khác lung lay.
32. Số nhỏ tích góp thành cái lớn.
33. 교 (敎): dạy.
34. 과학
gwahak
35. 국제
gukje
36. 인구
ingu
37. Nghĩa 'không' hoặc 'không có'.
38. 출발
chulbal
39. 성공
seonggong
40. '-ization': đô thị hóa.